

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2010.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc: “ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước “; Thông tư số 59/2003/TT - BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính về việc: “ Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước “;

Căn cứ Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “ Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân “;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc: “ Hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính “;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2011/NQ-HĐND ngày 17/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc: “ Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2010 “,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2010, cụ thể như sau:

(Có các phụ lục chi tiết đính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã,

thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- Các đồng chí PCT UBND tỉnh, ;
- Lưu: VT, KTTC Thn2011362 (100).

**TM . ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Chiến

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010

(Kèm theo Quyết định số: 4357/2011/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Phân Thu					
TT	Chi tiêu	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
-	Tổng thu NSDP (I+II+III+IV):	22.451.412	12.074.760	7.800.856	2.575.796
I	Thu cân đối NSDP.	7.409.158	3.751.678	2.623.833	1.033.647
1	Các khoản thu thuế, phí, lệ phí và thu khác	5.137.103	2.359.591	1.904.378	873.134
	Trong đó:				
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%.	5.122.060	2.354.368	1.894.558	873.134
	- Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ.	15.043	5.223	9.820	
2	Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8 luật NSNN.	60.000	60.000		
3	Thu kết dư năm trước.	442.837	119.854	188.069	134.914
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang.	1.769.218	1.212.233	531.386	25.599
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.	14.293.533	7.779.829	5.128.153	1.385.551
	Trong đó: - Bổ sung cân đối.	7.472.191	3.583.680	3.390.045	498.466
	- Bổ sung có mục tiêu.	6.821.342	4.196.149	1.738.108	887.085
III	Thu NS cấp dưới nộp lên.	39.053	38.275	778	
IV	Các khoản thu quản lý qua NSNN.	709.668	504.978	48.092	156.598
Phân chi					
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
-	Tổng chi NSDP (I+II+III+IV):	21.840.868	12.009.850	7.493.126	2.337.892
I	Chi cân đối NSDP.	14.578.443	6.376.719	6.021.208	2.180.516
1	Chi đầu tư phát triển.	3.684.268	2.077.553	856.673	750.042
	Trong đó: - Chi XD CB.	3.594.939	1.988.224	856.673	750.042
	- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN.	6.869	6.869		
2	Chi trả nợ (gốc và lãi) theo K3-Đ8 luật NSNN.	95.851	95.851		
3	Chi thường xuyên.	8.005.702	2.477.984	4.237.682	1.290.036
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau.	2.789.392	1.722.101	926.853	140.438
II	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới.	6.513.704	5.128.153	1.385.551	
	Trong đó: - Bổ sung cân đối.	3.888.511	3.390.045	498.466	
	- Bổ sung có mục tiêu.	2.625.193	1.738.108	887.085	
III	Chi nộp NS cấp trên.	39.053		38.275	778
IV	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN.	709.668	504.978	48.092	156.598
	Chênh lệch thu – chi:	610.544	64.910	307.730	237.904

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2010
(Kèm theo Quyết định số: 4357/2011/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.



S T T	Nội dung	Dự toán 2010		Quyết toán năm 2010	Phân chia theo từng cấp NS							SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HDND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW giao	Tỉnh giao			
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2			
A	Tổng thu NSNN (I+II)	<u>2 595 000</u>	<u>2 986 000</u>	<u>8 271 032</u>	<u>152 206</u>	<u>4 256 656</u>	<u>2 671 925</u>	<u>1 190 245</u>	<u>318,7%</u>	<u>277,0%</u>			
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	<u>2 595 000</u>	<u>2 986 000</u>	<u>7 561 364</u>	<u>152 206</u>	<u>3 751 678</u>	<u>2 623 833</u>	<u>1 033 647</u>	<u>291,4%</u>	<u>253,2%</u>			
I	<u>Thu nội địa</u>	<u>2 520 000</u>	<u>2 726 000</u>	<u>5 156 383</u>	<u>19 280</u>	<u>2 359 591</u>	<u>1 904 378</u>	<u>873 134</u>	<u>204,6%</u>	<u>189,2%</u>			
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	952 200	975 200	1 028 876	434	1 016 216	12 226		108,1%	105,5%			
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng	443 900	431 900	400 876		400 876			90,3%	92,8%			
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85 000	85 000	176 073	434	175 639			207,1%	207,1%			
1.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, dịch vụ trong nước	415 000	450 000	439 701		439 701			106,0%	97,7%			
1.1.4	Thuế tài nguyên	7 700	7 700	11 598			11 598		150,6%	150,6%			
1.1.5	Thuế môn bài	575	575	628			628		109,2%	109,2%			
1.1.6	Thu khác	25	25										
1.2	Thu từ DNNN địa phương	82 000	82 000	92 209		88 418	3 776	15	112,5%	112,5%	#	#	
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng	62 800	62 800	74 971		74 916	48	7	119,4%	119,4%			
1.2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước	17 000	17 000	12 157		12 144	5	8	71,5%	71,5%			
1.2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, dịch vụ trong nước	250	250	7		7			2,8%	2,8%			
1.2.4	Thuế tài nguyên	1 400	1 400	3 024			3 024		216,0%	216,0%			
1.2.5	Thuế môn bài	435	435	477			477		109,7%	109,7%			
1.2.6	Thu khác	115	115	1 573		1 351	222		1367,8%	1367,8%			
1.3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	210 000	220 000	176 510		175 829	638	43	84,1%	80,2%			

Handwritten signature and number 4.

1.3.1	Thuế giá trị gia tăng	144 500	147 500	96 973		96 973						67,1%	65,7%
1.3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65 000	72 000	78 217		78 217						120,3%	108,6%
1.3.3	Thuế tài nguyên	420	420	459		459	459					109,3%	109,3%
1.3.4	Thuế môn bài	80	80	94		94	94					117,5%	117,5%
1.3.5	Tiền thuế đất			213		85	85		43				
1.3.6	Thu khác			554		554							
1.4	Thu CTN và D.vụ ngoài QĐ	400 000	426 000	500 940		179 361	268 846		52 733			125,2%	117,6%
1.4.1	Thuế giá trị gia tăng	331 600	350 000	388 403		144 967	214 914		28 522			117,1%	111,0%
1.4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38 000	44 480	62 815		31 545	29 756		1 514			165,3%	141,2%
1.4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, dịch vụ trong nước	900	1 100	1 435		459	935		41			159,4%	130,5%
1.4.4	Thuế tài nguyên	10 000	10 150	18 103			9 859		8 244			181,0%	178,4%
1.4.5	Thuế môn bài	17 500	17 870	20 657			6 245		14 412			118,0%	115,6%
1.4.6	Thu khác ngoài QĐ	2 000	2 400	9 527		2 390	7 137					476,4%	397,0%
1.5	Lệ phí trước bạ	115 000	127 000	166 703			153 579		13 124			145,0%	131,3%
1.6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	300	458			9 030		458			152,7%	152,7%
1.7	Thuế nhà đất	28 000	33 000	39 377			9 030		30 347			140,6%	119,3%
1.8	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	54 000	57 000	106 049		48 432	30 087		27 530			196,4%	186,1%
1.9	Thu Xổ số kiến thiết		9 000	9 442		9 441	1						104,9%
1.10	Thu phí và lệ phí	32 000	40 000	63 421		16 761	12 961		21 949			198,2%	158,6%
1.10.1	Phí, lệ phí TV	7 000	7 000	19 613			2 512		4 186			280,2%	280,2%
1.10.2	Phí, lệ phí địa phương	25 000	33 000	43 808		15 086	10 449		17 763			175,2%	132,8%
<i>a</i>	- Phí, lệ phí tỉnh, huyện		28 140	33 870		15 086	10 449		7 825				120,4%
<i>b</i>	- Phí, lệ phí xã		4 860	9 938					9 938				
1.11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			99			39		60				
1.12	Thu tiền sử dụng đất	430 000	480 000	2 123 104		167 581	1 356 040		599 483			493,7%	442,3%



5

1.13	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	16 500	16 500	19 552		7 816	7 816	3 920	118,5%	118,5%
1.14	Các khoản thu tại xã	50 000	50 000	114 940				114 940	229,9%	229,9%
	Trong đó: - Đền bù do thu hồi quỹ đất công			20 424				20 424		
	- Thu SN, thuế quấy bán hàng			8 474				8 474		
	- Thu quỹ đất 5%			63 286				63 286		
1.15	Thu khác NS	20 000	68 000	564 304	7 096	499 337	49 339	8 532	2821,5%	829,9%
1.15.1	Thu từ các hoạt động sự nghiệp									
1.15.2	Thu đền bù do thu hồi quỹ đất công NS tỉnh, huyện									
1.15.3	Thu các khoản tiền phạt			41 250	13	34 689	4 119	2 429		
a	- Các khoản tiền phạt của tòa án			142	13		129			
b	- Phạt vi phạm giao thông, trật tự, đô thị		30 000	33 933		32 952	100	881		
c	- Phạt vi phạm HC về thuế do Hải quan thực hiện			71		71				
e	- Phạt vi phạm HC về thuế do Thuế thực hiện									
f	- Các khoản tiền phạt khác		15 000	7 104		1 666	3 890	1 548		
1.15.4	Thu các khoản tích thu			15 816	22	13 220	2 520	54		
a	- Tích thu do Quản lý thị trường thực hiện			4 177		4 177				
b	- Tích thu do ngành Kiểm lâm thực hiện			5 683		4 853	830			
e	- Các khoản tích thu khác			5 956	22	4 190	1 690	54		
1.15.5	Thu hồi các khoản chi năm trước			8 633	2 301	2 139	2 285	1 908		
1.15.6	Thu tiền thanh lý nhà làm việc									
1.15.7	Thu tiền bán tài sản khác			437 565	4 724	416 412	12 299	4 130		



Handwritten signature
6



1.15.8	Thu do các cấp NS H.tra các Khoản thu năm trước																			
1.15.9	Các khoản thu khác			61 040	36	32 877	28 116	11												
1.16	Thu phí xăng dầu	130 000	142 000	150 399		150 399														
2	Các khoản thu xuất, nhập khẩu	75 000	75 000	132 926	132 926															
2.1	Thuế XNK, TTDĐ hàng N.khẩu	25 000	23 000	46 097	46 097															
2.2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	50 000	52 000	86 829	86 829															
3	Thu vay theo khoản 3 điều 8		80 000	60 000		60 000														
4	Thu kết dư NS năm trước			442 837		119 854	188 069	134 914												
5	Thu chuyển nguồn NS năm trước sang			1 769 218		1 212 233	531 386	25 599												
6	Huy động làm lương từ HP, VP		105 000																	
II	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN			709 668		504 978	48 092	156 598												
1	Thu học phí			108 671		77 340	30 836	495												
2	Thu viện phí			427 638		427 638														
3	Thu đóng góp			173 359			17 256	156 103												
4	Thu viện trợ																			
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6 163 917	6 163 917	14 293 533		7 779 829	5 128 153	1 385 551												
I	Bổ sung cân đối	3 583 680	3 583 680	7 472 191		3 583 680	3 390 045	498 466												
II	Bổ sung có mục tiêu	2 580 237	2 580 237	6 821 342		4 196 149	1 738 108	887 085												
C	Thu NS cấp dưới nộp lên			39 053		38 275	778													
D	Thu bán trái phiếu																			
	TỔNG CÔNG (A+B+C+D)	8 758 917	9 149 917	22 603 618	152 206	12 074 760	7 800 856	2 575 796	258,1%	247,0%										

7

TT	Nội dung chi	DT năm 2010		Tổng số chi NSDP	Quyết toán năm 2010			SS QT/DT chi NSDP (%)	
		TW giao	Tỉnh giao		Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	Tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
I	Chi cân đối ngân sách	8 763 492	9 022 892	14 578 443	6 376 719	6 021 208	2 180 516	166,4%	161,6%
I	Chi đầu tư phát triển	2 182 496	2 333 096	3 684 268	2 077 553	856 673	750 042	168,8%	157,9%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2 174 696	2 202 836	3 594 939	1 988 224	856 673	750 042	165,3%	163,2%
1.1.1	Chi đầu tư XD/CB từ các nguồn cân đối NSDP	347 250	347 250	433 442	433 442			124,8%	124,8%
1.1.2	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	430 000	437 540	1 274 684	75 451	762 133	437 100	296,4%	291,3%
1.1.3	Chi từ nguồn xổ số mục tiêu và NS các xã tự cân đối		20 600	20 521	8 921		11 600		99,6%
1.1.4	Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, CT135, 661	301 458	301 458	410 002	315 462	94 540		136,0%	136,0%
1.1.5	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1 005 988	1 005 988	998 508	998 508			99,3%	99,3%
1.1.6	Chi thực hiện các DA bằng nguồn vốn ngoài nước	90 000	90 000	139 412	139 412			154,9%	154,9%
1.1.7	Vốn sự nghiệp			17 028	17 028				
1.1.8	Khác			301 342			301 342		
1.2	Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích	7 800	7 800	6 869	6 869			88,1%	88,1%
1.3	Chi lập quỹ phát triển đất		42 460	82 460	82 460				194,2%
1.4	Chi đầu tư phát triển khác		80 000						
2	Trả nợ gốc, lãi tiền vay			95 851	95 851				
3	Chi thường xuyên	6 266 446	6 461 846	8 005 702	2 477 984	4 237 682	1 290 036	127,8%	123,9%



3.1	Chi quốc phòng, an ninh		129 126	225 066	90 420	38 885	95 761	-	174,3%
	- Chi quốc phòng		71 644	102 366	55 403	24 939	22 024	-	142,9%
	- Chi an ninh		57 482	122 700	35 017	13 946	73 737	-	213,5%
3.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2 822 271	2 839 921	3 138 639	600 846	2 486 592	51 201	111,2%	110,5%
3.2.1	Chi sự nghiệp giáo dục			2 877 154	383 160	2 442 793	51 201	-	-
3.2.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			226 683	201 004	25 679		-	-
3.2.3	Chi đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ			34 802	16 682	18 120		-	-
3.3	Chi sự nghiệp y tế		1 102 808	1 128 412	735 256	393 083	73	-	102,3%
	Trong đó: KP khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi			107 576	107 576			-	-
3.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	18 380	18 380	17 652	17 652			96,0%	96,0%
3.5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		88 623	107 943	64 144	32 917	10 882	-	121,8%
3.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		37 392	43 715	17 043	21 533	5 139	-	116,9%
3.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		66 198	77 714	66 828	7 919	2 967	-	117,4%
3.8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		533 290	619 097	68 904	395 138	155 055	-	116,1%
3.9	Chi sự nghiệp kinh tế		419 474	731 215	410 796	220 553	99 866	-	174,3%
3.9.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi			253 283		176 244	77 039	-	-
3.9.2	Chi sự nghiệp thủy sản			106		90	16	-	-
3.9.3	Chi sự nghiệp giao thông			34 873		15 810	19 063	-	-
3.9.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác			391 516	359 359	28 409	3 748	-	-
3.10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể		1 049 004	1 660 171	340 755	478 053	841 363	-	158,3%
3.10.1	Chi quản lý nhà nước			1 143 116	312 357	275 168	555 591	-	-
3.10.2	Chi hoạt động đảng, tổ chức chính trị			495 356	19 419	198 291	277 646	-	-
3.10.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			21 699	8 979	4 594	8 126	-	-
3.11	Chi sự nghiệp môi trường	86 600	90 250	90 803	11 541	69 347	9 915	-	100,6%
3.12	Chi khác ngân sách, chi hỗ trợ tình Hứa phần		87 380	165 275	53 799	93 662	17 814	-	189,1%
4	Chi Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3 230	3 230	3 230	3 230			100,0%	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	224 720	224 720						0,0%

Handwritten signature and number 9



6	Chi chuyển nguồn			2 789 392	1 722 101	926 853	140 438	-			
	<u>Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN</u>		<u>45 000</u>	<u>709 668</u>	<u>504 978</u>	<u>48 092</u>	<u>156 598</u>	-	<u>1577,0%</u>		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản			173 359		17 256	156 103	-			
	Tr.đó: Chi từ nguồn xổ số mục tiêu										
2	Chi thường xuyên			536 309	504 978	30 836	495	-			
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			108 671	77 340	30 836	495	-			
2.2	Chi SN y tế			427 638	427 638			-			
III	<u>Chi bổ sung ngân sách cấp đối</u>										
1	Bổ sung cân đối			3 583 680	3 888 511	3 390 045	498 466				
2	Bổ sung có mục tiêu			2 580 237	2 625 193	1 738 108	887 085				
IV	<u>Chi nộp ngân sách cấp trên</u>			<u>39 053</u>	-	<u>38 275</u>	<u>778</u>	-			
	<u>Tổng số (I + II + III+IV)</u>			<u>14 927 409</u>	<u>15 231 809</u>	<u>21 840 868</u>	<u>12 009 850</u>	<u>7 493 126</u>	<u>2 337 892</u>	<u>146,3%</u>	<u>143,4%</u>

[Handwritten signature]